

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG VỀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG ĐÔ THỊ CỦA NGƯỜI DÂN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Vương Tuấn Huy^{1,*}, Phạm Thanh Vũ¹

¹Đại học Cần Thơ

* Email: vthuy@ctu.edu.vn

TÓM TẮT

Khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ đang trải qua quá trình đô thị hóa nhanh, kéo theo sự gia tăng dân số, mở rộng không gian đô thị và những biến đổi về điều kiện sống. Bên cạnh sự cải thiện về hạ tầng và dịch vụ, khu vực này vẫn đối mặt với nhiều thách thức như ngập úng, áp lực dân số và môi trường. Trên cơ sở tiếp cận lấy người dân làm trung tâm, nghiên cứu nhằm đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực này. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 400 người dân bằng bảng hỏi theo thang đo Likert 5 mức. Kết quả cho thấy, nhìn chung người dân hài lòng với chất lượng cuộc sống. Thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính xác định có 5 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến sự hài lòng, gồm: Giáo dục - đào tạo, tiếp cận thông tin - dịch vụ, cơ sở hạ tầng, văn hóa - chính trị - xã hội, môi trường tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực nghiên cứu.

Từ khóa: *Chất lượng cuộc sống đô thị, sự hài lòng của người dân, thành phố Cần Thơ, yếu tố ảnh hưởng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng cuộc sống đô thị là một chủ đề được quan tâm và là khái niệm đa chiều, phản ánh không chỉ điều kiện sống khách quan mà còn bao gồm cảm nhận và mức độ hài lòng chủ quan của người dân đối với nơi ở của mình [1 - 3]. Các nghiên cứu trước đây cho thấy, chất lượng cuộc sống chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhóm yếu tố như: kinh tế, giáo dục, sức khỏe, môi trường, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị, an ninh, văn hóa, quan hệ cộng đồng và chất lượng quản trị đô thị [4 - 7]. Việc đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống đô thị không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn là cơ sở thực tiễn quan trọng cho quy hoạch, quản lý và phát triển đô thị theo hướng lấy con người làm trung tâm [8]. Tại Việt Nam, nâng cao chất lượng sống của người dân là mục tiêu trọng tâm của phát triển đô thị [9]. Quá trình đô thị hóa của cả nước nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng diễn ra nhanh chóng, tạo ra nhiều chuyển biến quan trọng về hạ tầng, dịch vụ và điều kiện sống của người dân, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức như áp lực hạ tầng, ô nhiễm môi trường và bất cập trong quản lý [10, 11]. Từ thực tiễn trên và dựa

trên quan điểm lấy người dân làm trung tâm trong phát triển đô thị, nghiên cứu này nhằm đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho quy hoạch và quản lý đô thị.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học thông qua bảng hỏi cấu trúc để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống đô thị. Khảo sát được thực hiện với 400 người dân tại 3 phường trung tâm của thành phố Cần Thơ (gồm: Ninh Kiều, Tân An và Cái Khế với dân số năm 2025 là 263.232 người). Cỡ mẫu được xác định theo công thức Slovin nhằm xác định số lượng mẫu phù hợp cho nghiên cứu điều tra xã hội học ở mức tin cậy 95% [12]. Đồng thời, kích thước mẫu này đáp ứng yêu cầu phân tích nhân tố khám phá (EFA) theo khuyến nghị của Hair và cs (2010) [13] với mô hình ban đầu là 47 biến quan sát (dựa trên các tham khảo về các tiêu chí về chất lượng cuộc sống đô thị [2 - 7]),

cũng như phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo Tabachnick và Fidell (1996) [14] với 9 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện được sử dụng và phân bổ tại các khu vực nghiên cứu nhằm phản ánh tương đối đặc điểm của khu vực khảo sát.

2.2. Thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức để đo lường các biến quan sát, với giá trị từ 1 (rất không hài lòng/rất không đồng ý) đến 5 (rất hài lòng/rất đồng ý) [15]. Ý nghĩa của từng giá trị trung bình của thang đo được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo Likert 5 mức

Giá trị	4,21 - 5,00	3,41 - 4,20	2,61 - 3,40	1,81 - 2,60	1,00 - 1,80
Ý nghĩa	Rất hài lòng/ rất đồng ý	Hài lòng/ đồng ý	Trung bình/ không có ý kiến	Không hài lòng/ không đồng ý	Rất không hài lòng/ rất không đồng ý

Nguồn: Likert (1932) [15]

2.3. Phương pháp xử lý và tổng hợp số liệu

Dữ liệu thu thập được xử lý bằng các phương pháp thống kê và phân tích định lượng, bao gồm:

- Thống kê mô tả: Được sử dụng để mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu và phân tích các biến quan sát thông qua bảng biểu và biểu đồ.

- Kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha [16].

- Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA): Được sử dụng để xác định cấu trúc các nhân tố [17]. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hệ số KMO ($> 0,5$), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,05$), giá trị Eigenvalue > 1 và hệ số tải nhân tố (Factor loading) $\geq 0,5$ [13].

- Hồi quy tuyến tính đa biến: Được sử dụng để xác định mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố. Các giả định của mô hình được kiểm định thông qua hệ số VIF, kiểm định Durbin-Watson và mức ý nghĩa thống kê (Sig.).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu có cơ cấu nhân khẩu học đa dạng và phản ánh tương đối đặc điểm của khu vực đô thị trung tâm. Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng giữa nữ (52,75%) và nam (47,25%). Phần lớn có thời gian cư trú dài tại địa phương, trong đó 53,75% cư trú trên 6 năm và 38,25% từ 3 đến dưới 6 năm, cho thấy mức độ gắn bó cao và khả năng phản ánh tương đối đầy đủ điều kiện sống.

Về đặc điểm nhân khẩu học, mẫu nghiên cứu chủ yếu thuộc nhóm dân số trẻ, với khoảng 70% trong độ tuổi 18 - 30, cùng với trình độ học vấn tương đối cao khi 66% có trình độ đại học/cao

đẳng và 6,25% sau đại học. Cơ cấu nghề nghiệp thể hiện tính đa dạng, trong đó lao động tự do (26%), học sinh - sinh viên (22,3%) và kinh doanh nhỏ (18,8%) chiếm tỷ lệ lớn, thể hiện đặc trưng kinh tế năng động của khu vực đô thị trung tâm.

Về điều kiện kinh tế, phần lớn người dân thuộc nhóm thu nhập từ thấp đến trung bình, với 49,75% có thu nhập từ 5 - 10 triệu đồng/tháng và 33,25% dưới 5 triệu đồng. Đồng thời, tỷ lệ sở hữu nhà ở riêng chiếm ưu thế (70,5%), cho thấy mức độ ổn định cư trú tương đối cao.

Nhìn chung, mẫu nghiên cứu có cấu trúc hợp lý và phản ánh tương đối đặc điểm nhân khẩu học của khu vực đô thị trung tâm, phù hợp cho các phân tích tiếp theo.

3.2. Đánh giá thang đo

Độ tin cậy của thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha đối với 47 biến quan sát thuộc 10 nhóm nhân tố nhằm đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực nghiên cứu. Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha $> 0,6$, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát từ 0,325 - 0,828 ($\geq 0,3$) [16]. Qua đó, cho thấy các biến quan sát có mức độ tương quan tốt với thang đo tổng thể, đảm bảo độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

3.3. Sự hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống

Thông qua số liệu khảo sát cho thấy, về tổng thể người dân hài lòng với chất lượng cuộc sống tại khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các nhóm yếu tố (Bảng 2 - 11). Các kết quả phản ánh rõ đặc trưng của khu vực đô thị

trung tâm thành phố Cần Thơ, nơi vừa có sự phát triển mạnh về hạ tầng và dịch vụ, vừa tồn tại những áp lực đặc thù của đô thị hóa.

3.3.1. Nhóm yếu tố về chính trị - xã hội

Các yếu tố chính trị - xã hội được đánh giá ở mức cao (Bảng 2). Trong đó, an ninh trật tự đạt mức rất hài lòng và là tiêu chí nổi bật nhất. Các yếu tố liên quan đến quản trị công như mức độ

thân thiện của chính quyền, cung cấp thông tin và thủ tục hành chính đều đạt mức hài lòng, cho thấy hiệu quả của cải cách hành chính tại địa phương. Kết quả này cho thấy đặc trưng của đô thị trung tâm với nền tảng quản trị tương đối ổn định, góp phần củng cố niềm tin xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bảng 2. Mức độ hài lòng về vấn đề chính trị - xã hội

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
CTXH1	An ninh trật tự địa phương tốt	4,40	0,72	Rất hài lòng
CTXH2	Chính quyền địa phương thân thiện, quan tâm và hỗ trợ kịp thời	4,17	0,79	Hài lòng
CTXH3	Thông tin chính sách được cung cấp kịp thời	4,11	0,79	Hài lòng
CTXH4	Thủ tục hành chính được thực hiện thuận tiện	4,02	0,85	Hài lòng

3.3.2. Nhóm yếu tố về kinh tế

Kết quả khảo sát cho thấy, nhóm yếu tố kinh tế được người dân đánh giá ở mức tương đối cao

(Bảng 3), đặc biệt ở các tiêu chí liên quan đến môi trường kinh tế và cơ hội việc làm.

Bảng 3. Mức độ hài lòng về vấn đề kinh tế

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
KT1	Cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập tốt	4,08	0,79	Hài lòng
KT2	Hài lòng với thu nhập hiện tại	3,89	0,87	Hài lòng
KT3	Môi trường làm kinh tế ổn định	4,19	0,82	Hài lòng
KT4	Tiếp cận các dịch vụ tài chính dễ dàng	4,00	0,85	Hài lòng
KT5	Chi phí sinh hoạt phù hợp với thu nhập	3,57	0,86	Hài lòng

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa thu nhập và chi phí sinh hoạt vẫn thể hiện rõ, với mức hài lòng thấp hơn ở tiêu chí chi phí sinh hoạt phù hợp với thu nhập. Điều này phản ánh áp lực chi tiêu tại khu vực đô thị trung tâm, nơi tốc độ tăng giá dịch vụ và nhà ở có xu hướng cao hơn so với thu nhập của một bộ phận dân cư.

3.3.3. Nhóm yếu tố về văn hóa - xã hội

Các yếu tố văn hóa - xã hội được người dân đánh giá ở mức tích cực. Cụ thể, yếu tố tự do tín ngưỡng được đánh giá rất cao với giá trị

trung bình 4,28, thể hiện môi trường xã hội cởi mở và tôn trọng đa dạng văn hóa (Bảng 4). Nổi bật là mức độ hài lòng về tự do tín ngưỡng và các hoạt động văn hóa cộng đồng. Các tiêu chí về hạ tầng văn hóa và tiện ích thể thao đạt mức hài lòng, cho thấy sự quan tâm đầu tư vào đời sống tinh thần của người dân. Đồng thời, mức độ gắn kết cộng đồng và khả năng tiếp cận thông tin được duy trì ở mức tích cực, phản ánh đặc trưng xã hội ổn định và năng động của khu vực nghiên cứu.

Bảng 4. Mức độ hài lòng về vấn đề văn hóa - xã hội

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
VHXH1	Người dân được tự do tín ngưỡng	4,28	0,79	Rất hài lòng
VHXH2	Nhà văn hóa đáp ứng được nhu cầu	4,11	0,87	Hài lòng
VHXH3	Tiện ích đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe	4,03	0,80	Hài lòng

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

VHXH4	Quan hệ trong cộng đồng tốt	3,92	0,83	Hài lòng
VHXH5	Khả năng tiếp cận thông tin tốt (qua báo chí, truyền hình, internet...)	3,89	0,81	Hài lòng

3.3.4. Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng

Mức độ hài lòng về các loại hạ tầng đô thị có sự khác biệt rõ rệt giữa các loại hình, phản ánh trực tiếp mức độ đáp ứng và kỳ vọng của cộng đồng cư dân đô thị (Bảng 5). Cụ thể, các dịch vụ hạ tầng thiết yếu như cấp điện và cấp nước được đánh giá cao nhất. Ngược lại, các tiêu chí liên

quan đến thoát nước, ngập úng và không gian xanh có mức hài lòng thấp hơn, cho thấy những hạn chế trong hạ tầng thích ứng và phát triển không gian công cộng. Điều này là đặc trưng phổ biến của các đô thị trung tâm đang phát triển nhanh tại đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 5. Mức độ hài lòng về vấn đề cơ sở hạ tầng

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
CSHT1	Hệ thống giao thông tốt	4,10	0,81	Hài lòng
CSHT2	Hệ thống cây xanh công cộng và công viên đáp ứng nhu cầu	3,89	0,77	Hài lòng
CSHT3	Hệ thống cấp nước sạch và thoát nước thải tốt	4,10	0,83	Hài lòng
CSHT4	Hệ thống phòng chống ngập và thích nghi với biến đổi khí hậu tốt	3,89	0,84	Hài lòng
CSHT5	Hệ thống điện được cung cấp đầy đủ và ổn định	4,25	0,78	Rất hài lòng
CSHT6	Giao thông công cộng được bố trí hợp lý	4,00	0,79	Hài lòng
CSHT7	Hệ thống dịch vụ viễn thông/truyền hình được cung cấp tốt	4,04	0,82	Hài lòng

3.3.5. Nhóm yếu tố về y tế và vệ sinh công cộng

Các yếu tố liên quan đến vệ sinh môi trường được đánh giá tích cực (Bảng 6), đặc biệt ở các tiêu chí liên quan đến chất lượng nước sinh hoạt, thu gom rác thải và vệ sinh môi

trường. Kết quả này phản ánh hiệu quả của hệ thống dịch vụ môi trường đô thị. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhu cầu nâng cao chất lượng quản lý môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Bảng 6. Mức độ hài lòng về vấn đề y tế và vệ sinh công cộng

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
YTVS1	Không có tình trạng nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm	4,27	0,83	Rất hài lòng
YTVS2	Việc thu gom và xử lý rác thải rất hợp lý	4,13	0,83	Hài lòng
YTVS3	Vệ sinh công cộng sạch sẽ	4,10	0,87	Hài lòng
YTVS4	Không có tình trạng ô nhiễm không khí	4,25	0,84	Rất hài lòng
YTVS5	Các cơ sở y tế luôn đáp ứng được nhu cầu	4,07	0,81	Hài lòng

3.3.6. Nhóm yếu tố về môi trường tự nhiên

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm số trung bình của nhóm yếu tố này được người dân đánh giá thấp hơn các nhóm khác, mặc dù các đánh giá vẫn ở mức hài lòng nhưng không cao (Bảng 7).

Các vấn đề như ngập lụt cục bộ và biến đổi khí hậu tiếp tục là những thách thức tại khu vực nghiên cứu, phản ánh đặc thù của đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long. Điều này cho thấy, nhu cầu tăng cường các giải pháp thích ứng và quản lý môi trường đô thị.

Bảng 7. Mức độ hài lòng về vấn đề môi trường tự nhiên

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
MTTN1	Tình trạng ngập nước do mưa lớn ít xảy ra	3,53	1,40	Hài lòng
MTTN2	Tình trạng ngập nước do triều cường ít xảy ra	3,47	1,37	Hài lòng
MTTN3	Khu vực đang sinh sống không bị ảnh hưởng bởi thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán)	3,75	0,96	Hài lòng
MTTN4	Nhiệt độ môi trường tốt cho sức khỏe và sinh hoạt	3,83	0,87	Hài lòng
MTTN5	Không bị ô nhiễm bởi tiếng ồn xung quanh	3,80	0,90	Hài lòng

3.3.7. Nhóm yếu tố về giáo dục và đào tạo

Kết quả cho thấy, khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục và chất lượng đào tạo tại khu vực nghiên cứu tương đối tốt (Bảng 8). Điều này phù hợp với thực tế khi tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt 100% ở cấp tiểu học và trên 99% ở cấp trung học cơ sở [18]. Tuy nhiên, một bộ phận nhỏ người dân vẫn có những đánh giá thận trọng liên quan

đến học phí, áp lực học tập và sự chênh lệch về chất lượng giảng dạy giữa các cơ sở giáo dục. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước [3, 5, 7, 20] cho rằng hạ tầng xã hội, đặc biệt là giáo dục, đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị, nhất là tại các đô thị đang phát triển.

Bảng 8. Mức độ hài lòng về vấn đề giáo dục và đào tạo

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
GDDT1	Số lượng các trường học đáp ứng được nhu cầu	4,35	0,74	Rất hài lòng
GDDT2	Chất lượng các trường học tốt	4,25	0,76	Rất hài lòng
GDDT3	Nội dung giảng dạy ở trường học đáp ứng được nhu cầu của xã hội	4,18	0,74	Hài lòng
GDDT4	Chính quyền tạo điều kiện cho mọi cá nhân đều có thể đến trường	4,11	0,86	Hài lòng

3.3.8. Nhóm yếu tố về sản phẩm tiêu dùng

Thương mại - dịch vụ của khu vực trung tâm thành phố rất phát triển với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và hệ thống chợ truyền thống đang hoạt động, bên cạnh hàng loạt hình thức kinh doanh mới như cửa hàng tiện lợi, chợ đêm, phố đi bộ... Kết quả ở bảng 9 thể hiện khả năng tiếp cận đa dạng hàng hóa và dịch vụ tại khu

vực đô thị trung tâm. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại - dịch vụ cũng góp phần thu hút nguồn lực từ ngân sách và nhà đầu tư tạo tiền đề vật chất cải thiện hơn nữa điều kiện tiêu dùng của dân cư. Tuy nhiên, mức độ hài lòng có thể chịu ảnh hưởng bởi chi phí tiêu dùng, đặc biệt trong bối cảnh giá cả có xu hướng tăng.

Bảng 9. Mức độ hài lòng về vấn đề sản phẩm tiêu dùng

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
SPTD1	Thuận tiện trong việc kinh doanh, mua bán	4,31	0,72	Rất hài lòng
SPTD2	Hàng hóa phong phú, đáp ứng được nhu cầu của người dân	4,26	0,74	Rất hài lòng
SPTD3	Yên tâm về chất lượng hàng hóa	4,17	0,77	Hài lòng
SPTD4	Yên tâm về vệ sinh an toàn thực phẩm	4,12	0,80	Hài lòng

3.3.9. Nhóm yếu tố về nhà ở

Kết quả khảo sát cho thấy, chất lượng nhà ở và nơi ở hiện tại được đánh giá rất cao ở mức rất hài lòng (điểm trung bình 4,30 với 87,6% ý kiến

từ điểm 4 trở lên) (Bảng 10). Điều kiện cơ sở vật chất về nhà ở tại địa phương tương đối đảm bảo, tạo điều kiện cho cư dân đánh giá cao điều kiện cư trú và an toàn, qua đó góp phần tăng chất

lượng cuộc sống thực tế. Kết quả phản ánh sự cải thiện về điều kiện sống trong thời gian qua của khu vực. Tuy nhiên, vấn đề chi phí nhà ở và khả

năng tiếp cận nhà ở phù hợp vẫn là thách thức đối với một bộ phận người dân, đặc biệt trong khu vực đô thị trung tâm.

Bảng 10. Mức độ hài lòng về vấn đề nhà ở/nơi ở

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
NO1	Chất lượng nhà ở và nơi ở hiện tại tốt	4,30	0,72	Rất hài lòng
NO2	Chính quyền quan tâm và hỗ trợ đến nhà ở cho người dân thu nhập thấp	4,13	0,84	Hài lòng
NO3	Giá mua bán, cho thuê nhà đất hợp lý	4,00	0,89	Hài lòng
NO4	Việc quy hoạch đất ở, nhà ở tại địa phương là hợp lý	4,00	0,84	Hài lòng

3.3.10. Nhóm yếu tố hài lòng chung về cuộc sống hiện tại

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng chung của người dân đối với cuộc sống hiện tại tại khu vực nghiên cứu đạt mức cao (Bảng 11).

Bảng 11. Mức độ hài lòng về vấn đề cuộc sống hiện tại

	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
CLCS1	Mức độ hài lòng về cuộc sống hiện tại	4,24	0,75	Rất hài lòng
CLCS2	Hoàn toàn tin tưởng chất lượng cuộc sống được cải thiện tốt hơn	4,20	0,81	Hài lòng
CLCS3	Hoàn toàn tự hào là thành viên trong cộng đồng hiện tại	4,14	0,79	Hài lòng
CLCS4	Chấp nhận cuộc sống hiện tại và yên tâm định cư ở đây lâu dài	4,08	0,83	Hài lòng

Mức độ hài lòng này là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố với xu thế phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của địa phương trong thời gian qua. Như vậy, mức hài lòng tổng thể cao và niềm tin vào tương lai của cư dân phản ánh tương quan tích cực giữa điều kiện sống thực tế với cảm nhận chủ quan về chất lượng cuộc sống.

Quá trình phát triển tại khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ đã cải thiện đáng kể hạ tầng, dịch vụ và môi trường sống, qua đó nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Các nhóm yếu tố về hạ tầng đô thị, giáo dục - y tế và an ninh trật tự đạt mức hài lòng cao, phản ánh hiệu quả của các chính sách đầu tư và quản lý đô thị trong thời gian qua. Trong khi đó, các yếu tố liên quan đến môi trường tự nhiên và điều kiện kinh tế, dù được đánh giá tích cực, vẫn còn một số hạn chế như ngập lụt và thu nhập, phù hợp với đặc trưng của các đô thị đang phát triển. Tổng thể, đô thị đang hướng tới mô hình “văn minh - hiện đại”, song cần tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ nhằm phát triển bền vững.

3.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với ngưỡng hệ số tải 0,5 nhằm lựa chọn các biến quan sát có mức độ hội tụ tốt [13]. Với kết quả, hệ số KMO = 0,895 thuộc mức tốt, cho thấy dữ liệu có mức độ tương quan phù hợp để thực hiện phân tích. Giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa với Sig. = 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng các quan sát. Đồng thời, mức giá trị eigenvalue = 1,153 (> 1). Từ 47 biến ban đầu, qua quá trình phân tích còn lại 30 biến (các biến bị loại do không thỏa mãn hệ số tải và không hội tụ). Các biến được gom thành 7 nhóm nhân tố (giảm 2 nhóm so với trước khi phân tích) với tổng phương sai trích là 67,161% (> 50%), nghĩa là có khả năng sử dụng 7 nhân tố này để giải thích cho 30 biến quan sát (Bảng 12). Các nhân tố này phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh cấu thành chất lượng cuộc sống đô thị trong bối cảnh nghiên cứu. Các nhóm nhân tố được thành lập gồm: (1) “cơ sở hạ tầng” (CSHT), (2) “môi trường tự nhiên” (MTTN), (3) “y tế - vệ sinh

công cộng” (YTVS), (4) “văn hóa - chính trị - xã (6) “khả năng tiếp cận thông tin - dịch vụ” hội” (VHCT), (5) “giáo dục - đào tạo” (GDĐT), (TCTT), (7) “kinh tế” (KT).

Bảng 12. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nhóm nhân tố	Biến quan sát	Nhân tố						
		1	2	3	4	5	6	7
CSHT	CSHT5	0,749						
	CSHT7	0,729						
	CSHT6	0,709						
	CSHT3	0,682						
	CSHT4	0,670						
	CSHT1	0,656						
MTTN	MTTN1		0,908					
	MTTN2		0,908					
	MTTN3		0,749					
	MTTN4		0,710					
	MTTN5		0,656					
YTVS	YTVS2			0,745				
	YTVS1			0,721				
	YTVS4			0,716				
	YTVS3			0,669				
	YTVS5			0,533				
VHCT	VHXX2				0,693			
	VHXX1				0,677			
	VHXX3				0,655			
	CTXH1				0,583			
	CTXH2				0,545			
GDĐT	GDĐT2					0,778		
	GDĐT1					0,777		
	GDĐT3					0,678		
	SPTD4					0,532		
TCTT	KT4						0,773	
	GDĐT4						0,760	
	VHXX5						0,642	
KT	KT2							0,810
	KT5							0,785
	Eigenvalue	9,858	3,016	1,920	1,621	1,363	1,217	1,153
	Phương sai trích (%)	32,861	10,054	6,399	5,405	4,542	4,055	3,844
	Cronbach's Alpha	0,872	0,888	0,845	0,782	0,813	0,717	0,614
	Tổng phương sai trích (%) = 67,161 ≥ 50% Sig. Bartlett = 0,000 < 0,05; Hệ số KMO: 0,895 ($0,5 \leq KMO \leq 1$)							

Kết quả EFA cho thấy, một số biến quan sát có sự hội tụ khác với cấu trúc lý thuyết ban đầu. Cụ thể, biến SPTD4 hội tụ vào nhóm GDĐT, điều này có thể phản ánh rằng nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm không chỉ liên quan đến đặc điểm sản phẩm tiêu dùng mà còn gắn với

trình độ nhận thức, kiến thức và hành vi tiêu dùng an toàn của người dân. Tương tự, các biến KT4, GDĐT4 và VHXX5 hội tụ với nhau hình thành nhân tố mới về tiếp cận thông tin - dịch vụ (TCTT). Về mặt nội hàm, nhóm biến này phản ánh khả năng tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ và

thông tin thiết yếu trong đời sống đô thị. Kết quả này cho thấy, trong môi trường đô thị hiện đại, khả năng tiếp cận thông tin có thể có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng tiếp cận các dịch vụ công và dịch vụ xã hội khác. Sự hội tụ giữa các biến thuộc các nhóm lý thuyết khác nhau cũng cho thấy, ranh giới giữa một số khía cạnh cấu thành chất lượng cuộc sống đô thị chưa thật sự tách biệt. Vì vậy, kết quả này cần được xem là một bằng chứng thực nghiệm trong phạm vi nghiên cứu hiện tại và cần tiếp tục được kiểm định trong các nghiên cứu tiếp theo.

3.5. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính nhằm xác định mức độ tác động của 7 nhân tố, mô hình hồi quy tuyến tính được thiết lập như sau: $HL_CLCS =$

$$\beta_0 + \beta_1 CSHT + \beta_2 MTTN + \beta_3 YTVS + \beta_4 VHCT + \beta_5 GDĐT + \beta_6 TCTT + \beta_7 KT + \varepsilon$$

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, trong 7 nhân tố được đưa vào mô hình có 5 nhân tố có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,01) gồm: CSHT, MTTN, VHCT, GDĐT, TCTT. Trong khi các nhân tố YTVS và KT không có ý nghĩa thống kê (Sig. > 0,05) nên được loại khỏi mô hình hồi quy.

Kết quả phân tích hồi quy sau khi loại nhân tố (Bảng 13) có hệ số Durbin-Watson là 1,801, R^2 là 0,539, R^2 hiệu chỉnh là 0,533 không thay đổi. Như vậy, mô hình giải thích được 53,3% sự biến thiên của sự hài lòng. Giá trị Sig. của kiểm định F trong bảng ANOVA là 0,000 (< 0,05) khẳng định mô hình hồi quy tuyến tính bội có ý nghĩa và tập dữ liệu là phù hợp.

Bảng 13. Kết quả hồi quy tuyến tính

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0,106	0,198		0,533	0,595		
CSHT	0,232	0,049	0,220	4,685	0,000	0,533	1,877
MTTN	-0,078	0,028	-0,108	-2,822	0,005	0,796	1,257
VHCT	0,166	0,053	0,143	3,144	0,002	0,562	1,779
GDĐT	0,379	0,048	0,342	7,923	0,000	0,628	1,593
TCTT	0,279	0,040	0,286	7,063	0,000	0,713	1,402

Từ kết quả trên, phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau: $HL_CLCS = 0,220 CSHT - 0,108 MTTN + 0,143 VHCT + 0,342 GDĐT + 0,286 TCTT + \varepsilon$

Kết quả này cho thấy, sự hài lòng về chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực nghiên cứu chịu tác động tổng hợp của 5 nhân tố, trong đó yếu tố về giáo dục đào tạo được đánh giá có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là tiếp cận thông tin - dịch vụ, cơ sở hạ tầng, văn hóa - chính trị - xã hội và môi trường tự nhiên. Phù hợp với một số nghiên cứu trước, các vấn đề về cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các dịch vụ, vấn đề quan hệ cộng đồng, văn hóa - xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng sống đô thị [3, 5, 6, 19, 20]. Tuy nhiên, khác với một số nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của yếu tố kinh tế và thu nhập, nghiên cứu này cho thấy giáo dục - đào tạo có mức ảnh hưởng nổi bật, phản ánh đặc điểm của khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ -

trung tâm giáo dục và dịch vụ của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, tác động nghịch của môi trường tự nhiên hàm ý cảnh báo quan trọng về các thách thức môi trường trong quá trình đô thị hóa, cho thấy các vấn đề như ngập lụt, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu vẫn là thách thức lớn đối với chất lượng sống đô thị. Các nhân tố này không tồn tại độc lập mà có quan hệ tương hỗ, phản ánh tính hệ thống và liên ngành trong việc nâng cao chất lượng sống đô thị tại khu vực nghiên cứu.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân nhìn chung hài lòng với chất lượng cuộc sống đô thị tại khu vực nghiên cứu. Đồng thời, xác định 5 nhân tố có tác động có ý nghĩa gồm: Giáo dục - đào tạo, tiếp cận thông tin - dịch vụ, cơ sở hạ tầng, văn hóa - chính trị - xã hội và môi trường tự nhiên. Kết quả nhấn mạnh vai trò của hạ tầng xã hội và quản trị đô thị trong nâng cao chất lượng

sống, đồng thời cho thấy các thách thức về môi trường cần được quan tâm trong định hướng quy hoạch và phát triển đô thị. Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho quy hoạch và xác định các ưu tiên nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống tại thành phố Cần Thơ và đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh phát triển nhanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Hữu Quang (2010). *Cư dân đô thị và không gian đô thị trong tiến trình đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng và dự báo*. Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu. Viện Nghiên cứu và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Marans, R. W. (2015). *Quality of urban life & Environmental sustainability Studies: future linkage opportunities*. Habitat international, 45, 47 - 52.
- [3]. Wesz, J. G. B., Miron, L. I. G., Delsante, I. & Tzortzopoulos, P. (2023). Urban quality of life: A systematic literature review. *Urban science*, 7(2), 56.
- [4]. Nguyễn Kim Thoa (2003). Bàn về khái niệm chất lượng cuộc sống. *Tạp chí Dân số và Phát triển*, 6/2003, <https://giadinh.Suckhoe.doisong.vn/ban-ve-khai-niem-chat-luong-cuoc-song-1722011111703242523.htm> [Truy cập ngày 1/10/2023].
- [5]. Nguyễn Minh Hà, Trương Tấn Tâm (2013). Nghiên cứu sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 8(2), 18 - 36.
- [6]. Weziak-Bialowolska, D. (2016). Quality of life in cities - Empirical evidence in comparative European perspective. *Cities*, 58, 87 - 96.
- [7]. Pazhuhan, M., Shahraki, S. Z., Kaveerad, N., Cividino, S., Clemente, M. & Salvati, L. (2020). Factors underlying life quality in urban contexts: Evidence from an Industrial City (Arak, Iran). *Sustainability*, 12, 2274.
- [8]. Douglass, M. (2013). *Livable cities as public cities - The challenge of City-making in a Global age in asia*. Asia research institute National University of Singapore.
- [9]. Bộ Chính trị (2022). *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [10]. Tôn Nữ Quỳnh Trân (2012). Nghiên cứu so sánh đô thị hóa vùng ven Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ IV*, 734 - 745.
- [11]. UBND Thành phố Cần Thơ (2022). *Báo cáo quy hoạch Thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- [12]. Slovin, M. B., Sushka, M. E. (1984). A note on the evidence on alternative models of the banking firm: A cross section study of commercial loan rates. *Journal of Banking & Finance*, 8(1), 99 - 108.
- [13]. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis*. 7th Edition, Pearson, New York.
- [14]. Tabachnick, B. G. and Fidell, L. S. (1996). *Using multivariate statistics*, 3rd ed. New York, NY: HarperCollins College Publishers, 880 pages.
- [15]. Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*, 22 (140), 1-55.
- [16]. Nunnally, J. (1978). *Psychometric Theory*. New York, McGraw-Hill.
- [17]. Norris, M., Lecavalier, L. J & Autism Dev Disord. (2010). Evaluating the use of exploratory factor analysis in developmental disability pssychological research. *Journal of Autism and Developmental disorders*, 40(1), 8 - 20.
- [18]. UBND quận Ninh Kiều (2024). *Báo cáo số 01/BC-UBND thành tựu 20 năm thành lập quận Ninh Kiều, định hướng phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*.
- [19]. Mouratidis, K. (2021). *Urban planning and quality of life: A review of pathways linking the built environment to subjective well-being*. *Cities*, 115, 103229.
- [20]. Nguyen, T. T. T., Anh, B. N. H. (2018). Assessing quality of life dimensions of residents living near industrial zones: A case from Thai Nguyen city, Vietnam. *International Journal of Development and Sustainability*, 7(2), 764 - 783.

**ASSESSMENT OF RESIDENTS' SATISFACTION WITH URBAN QUALITY OF LIFE:
A CASE STUDY IN THE CENTRAL AREA OF CAN THO CITY**

Vuong Tuan Huy¹, Pham Thanh Vu¹

¹*Can Tho University*

Abstract

The central area of Can Tho City is undergoing rapid urbanization, characterized by population growth, spatial expansion and transformations in living conditions. Despite these positive transformations, the area continues to face several challenges, including localized flooding, population pressure, traffic congestion and environmental issues. Adopting a people-centered approach, this study aims to assess residents' satisfaction with urban quality of life in the study area. Primary data were collected from 400 residents using a structured questionnaire based on a five-point Likert scale. The results indicate that residents are generally satisfied with the urban quality of life in the study area. Using Exploratory Factor Analysis (EFA) and multiple linear regression analysis, five significant factors influencing residents' satisfaction were identified, namely education and training, access to information and services, infrastructure, socio-cultural and political conditions and the natural environment. The findings provide empirical evidence to support policy-making and propose solutions aimed at improving urban quality of life in the study area.

Keywords: *Can Tho City, influencing factors, residents' satisfaction, urban quality of life.*

Ngày nhận bài: 28/4/2026

Ngày chuyển phản biện: 26/5/2026

Ngày thông qua phản biện: 10/6/2026

Ngày duyệt bài: 23/6/2026